



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ Khí tiền thân là Công ty Khoáng chất Công nghiệp và Cơ khí mỏ thuộc Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam được thành lập theo quyết định số 243/QĐ/TCNSĐT ngày 20/05/1993. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ Phần theo quyết định số 138/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 22/11/2004.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/06/2005, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 19/03/2012.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản; sản xuất mua bán các sản phẩm cơ khí; dịch vụ thương mại; khoan, thăm dò, điều tra khảo sát các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản.

Trụ sở của công ty đặt tại Số 2 Đặng Thái Thân, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tăng Nguyên Ngọc	Chủ tịch	
Ông Trần Quốc Đệ	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Mai	Ủy viên	Từ 26/04/2018
Ông Tăng Minh Sơn	Ủy viên	
Bà Trần Thị Liên An	Ủy viên	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên	Đến 26/04/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tăng Nguyên Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Đệ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Biển	Trưởng ban
Ông Lê Chi Lăng	Thành viên
Ông Phạm Thái Lộc	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết, đánh giá và tin tưởng rằng hoạt động kinh doanh của công ty vẫn luôn tiếp tục mà không bị gián đoạn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tăng Nguyên Ngọc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 29 tháng 03 năm 2019

Số: 147/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Khoáng sản và Cơ khí, được lập ngày 29/03/2019, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Công ty cổ phần Khoáng sản và Cơ khí tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận kết luận nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến thuyết minh VII.4 trang 32 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính thông tin về khả năng hoạt động liên tục của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí như sau: Tiếp theo Quyết định số 8847/QĐ-CT-QLN ngày 08 tháng 03 năm 2018, Cục thuế thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định 8830/QĐ-CT-QLN ngày 08 tháng 03 năm 2019 về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng để thi hành thông báo tiền thuế nợ và tiền nộp chậm. Nguyên nhân là do Công ty còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp thuế trên 120 ngày tại thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt chậm nộp, thời hạn cưỡng chế 1 năm kể từ ngày 09/03/2019. Toàn bộ số thuế và các khoản phải nộp nhà nước khoảng 14,5 tỷ, nợ tiền bảo hiểm xã hội và tiền chậm nộp bảo hiểm khoảng 4 tỷ đồng đã quá hạn nộp theo quy định. Mặt khác quyền khai thác quặng Mangan mỏ Làng Bài tại chi nhánh Tuyên Quang đã hết hạn được phép khai thác từ cuối tháng 02 năm 2013. Công ty đã gửi công văn lên Tổng cục Địa chất và Khoáng sản xin được tiếp tục đầu tư khai thác mỏ Làng Bài, làm thủ tục đóng mỏ theo giấy phép khai thác cũ và đang hoàn thiện hồ sơ để xin được cấp phép tiếp tục khai thác mỏ Làng Bài theo ý kiến trả lời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam. Những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã cam kết sẽ đảm bảo hoạt động kinh doanh của công ty vẫn luôn tiếp tục mà không bị gián đoạn ít nhất là trong vòng 12 tháng tới.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán lập ngày 30/03/2018 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Cúc

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0700-2018-152-1

Nguyễn Chí Thanh

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.549.604.169	68.601.977.144
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.587.965.928	5.924.301.881
1. Tiền	111		2.587.965.928	5.924.301.881
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.254.412.573	26.321.350.989
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	7.136.696.287	13.904.145.442
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	10.507.029.231	4.980.948.126
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	6.106.425.749	7.436.257.421
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.495.738.694)	-
IV. Hàng tồn kho	140		43.145.232.717	32.885.635.096
1. Hàng tồn kho	141	V.6	43.145.232.717	32.885.635.096
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.561.992.951	3.470.689.178
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	582.573.400	250.848.595
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.979.419.551	3.219.840.583
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.059.139.449	27.209.806.717
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		669.070.990	269.070.990
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	669.070.990	269.070.990
II. Tài sản cố định	220		21.406.680.303	19.727.096.351
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	21.406.680.303	19.727.096.351
- Nguyên giá	222		72.550.911.915	66.210.783.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.144.231.612)	(46.483.686.855)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		-	1.065.511.102
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(1.065.511.102)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.737.764.840	4.341.310.885
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	3.737.764.840	4.341.310.885
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.245.623.316	2.872.328.491
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.245.623.316	2.872.328.491
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		100.608.743.618	95.811.783.861

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		64.854.835.709	58.109.880.348
I. Nợ ngắn hạn	310		64.776.638.303	57.931.682.942
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	9.484.664.631	11.946.911.152
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	154.493.963	686.147.003
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	16.898.746.965	15.278.543.249
4. Phải trả người lao động	314		1.151.496.242	2.064.394.394
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	94.860.417	27.447.917
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		81.000.000	65.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	6.481.376.085	6.973.239.227
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	30.430.000.000	20.890.000.000
II. Nợ dài hạn	330		78.197.406	178.197.406
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	78.197.406	178.197.406
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.753.907.909	37.701.903.513
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	35.753.907.909	37.701.903.513
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		34.098.600.000	34.098.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		34.098.600.000	34.098.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.655.307.909	3.603.303.513
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(10.229.503.358)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.655.307.909	13.832.806.871
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		100.608.743.618	95.811.783.861

Người lập biểu



Đặng Xuân Quân

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019.

Kế toán trưởng



Trần Thị Liên An



Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	105.197.295.198	166.153.466.837
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		105.197.295.198	166.153.466.837
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	92.151.280.210	142.324.121.171
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.046.014.988	23.829.345.666
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.938.990	7.312.843
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.416.178.039	2.009.267.884
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.416.178.039	2.009.267.884
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	504.277.506	1.663.539.045
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.179.088.173	3.130.002.551
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.948.410.260	17.033.849.029
11. Thu nhập khác	31	V.6	833.877.123	904.705.926
12. Chi phí khác	32	V.6	2.024.678.667	2.075.853.865
13. Lợi nhuận khác	40		(1.190.801.544)	(1.171.147.939)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.757.608.716	15.862.701.090
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	1.603.992.807	2.029.894.219
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.153.615.909	13.832.806.871
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	485	4.057
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	485	4.057

Người lập biểu



Đặng Xuân Quân

Kế toán trưởng



Trần Thị Liên An

Tổng Giám đốc



Tăng Nguyên Ngọc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.757.608.716	15.862.701.090
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.833.526.432	4.711.313.317
- Các khoản dự phòng	03		1.495.738.694	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.938.990)	(7.312.843)
- Chi phí lãi vay	06		2.416.178.039	2.009.267.884
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.501.112.891	22.575.969.448
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.411.620.754	(13.007.634.697)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.259.597.621)	14.355.753.719
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.891.374.969)	(24.648.385.797)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.212.080.014)	339.891.886
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.348.765.539)	(2.071.864.059)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(575.074.977)	(629.421.902)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(691.751.513)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.065.910.988)	(3.085.691.402)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.402.503.955)	(1.735.182.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.938.990	7.312.843
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		(5.400.564.965)	(1.727.869.793)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		50.421.500.000	43.737.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(40.881.500.000)	(41.812.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.409.860.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.130.140.000	1.925.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.336.335.953)	(2.888.561.195)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.924.301.881	8.812.863.076
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	2.587.965.928	5.924.301.881

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đặng Xuân Quân

Trần Thị Liên An

Tăng Nguyên Ngọc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ Khí tiền thân là Công ty Khoáng chất Công nghiệp và Cơ khí mỏ thuộc Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam được thành lập theo quyết định số 243/QĐ/TCNSĐT ngày 20/05/1993. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ Phần theo quyết định số 138/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 22/11/2004.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/06/2005, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 19/03/2012.

Trụ sở của công ty đặt tại Số 2 Đặng Thái Thân, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản; sản xuất mua bán các sản phẩm cơ khí; dịch vụ thương mại; khoan, thăm dò, điều tra khảo sát các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh tại tỉnh Hà Nam
- Chi nhánh nhà máy Cơ khí 2 tại Vĩnh Phúc
- Chi nhánh Mỏ Mangan tại Tuyên Quang
- Chi nhánh Nhà máy Hợp kim sắt tại Tuyên Quang

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 45 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có quyết định thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.292.135.160	4.985.557.885
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	295.830.768	938.743.996
Cộng	2.587.965.928	5.924.301.881

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP HKS Gang Thép Thái Nguyên	2.648.390.855	-
Doanh nghiệp tư nhân Trung Thành	-	3.849.770.272
Công ty CP CK & KC Thép Sóc Sơn	948.936.585	948.936.585
Công ty TNHH Minh Lương Thái Nguyên	1.151.165.756	748.203.500
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	-	4.580.263.600
Các đối tượng khác	2.388.203.091	3.776.971.485
Cộng	7.136.696.287	13.904.145.442

b. Phải thu khách hàng là bên liên quan: xem thuyết minh VII.1 trang 29

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Phúc Trường Minh	3.136.420.000	3.126.950.000
Công ty CP ĐTXD và XNK Tân Quang Minh	-	1.055.200.000
Công ty TNHH DVTM & Xây dựng Bảo Minh	1.653.480.900	-
Công ty TNHH XD&TM Tùng Phương	3.243.582.900	-
Công ty Chiến Phong	1.678.140.000	-
Các đối tượng khác	795.405.431	798.798.126
Cộng	10.507.029.231	4.980.948.126

b. Trả trước người bán là bên liên quan: xem thuyết minh VII.1 trang 29

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu tạm ứng	5.454.137.044	3.897.053.344
Phí cấp quyền khai thác mỏ Than Bùn	-	1.884.409.600
Phải thu khác	652.288.705	1.654.794.477
Cộng	6.106.425.749	7.436.257.421
b. dài hạn		
Ký cược	669.070.990	269.070.990
Cộng	669.070.990	269.070.990

5. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.495.738.694	1.495.738.694	-	-
Cộng	1.495.738.694	1.495.738.694	-	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.399.932.062	17.086.169.010
Công cụ, dụng cụ	273.728.901	286.378.323
Chi phí sản xuất kinh doanh	2.232.979.662	2.348.677.846
Thành phẩm	21.924.669.532	12.850.945.424
Hàng hóa	313.922.560	313.464.493
Cộng	43.145.232.717	32.885.635.096

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	22.677.128.048	31.553.140.203	6.644.221.347	5.336.293.608	66.210.783.206
Số tăng trong kỳ	6.335.733.000	-	439.650.000	-	6.775.383.000
- Mua trong năm	-	-	439.650.000	-	439.650.000
- Đầu tư, Xây dựng hoàn thành	5.566.400.000	-	-	-	5.566.400.000
- Tăng khác	769.333.000	-	-	-	769.333.000
Số giảm trong kỳ	435.254.291	-	-	-	435.254.291
- Giảm khác	435.254.291	-	-	-	435.254.291
Số dư cuối kỳ	28.577.606.757	31.553.140.203	7.083.871.347	5.336.293.608	72.550.911.915
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.733.212.365	26.739.889.907	6.418.254.727	1.592.329.856	46.483.686.855
Số tăng trong kỳ	1.787.462.528	2.782.312.923	245.205.794	280.817.803	5.095.799.048
- Khấu hao trong kỳ	1.525.189.912	2.782.312.923	245.205.794	280.817.803	4.833.526.432
- Tăng khác	262.272.616	-	-	-	262.272.616
Số giảm trong kỳ	435.254.291	-	-	-	435.254.291
- Giảm khác	435.254.291	-	-	-	435.254.291
Số dư cuối kỳ	13.085.420.602	29.522.202.830	6.663.460.521	1.873.147.659	51.144.231.612
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.943.915.683	4.813.250.296	225.966.620	3.743.963.752	19.727.096.351
Tại ngày cuối kỳ	15.492.186.155	2.030.937.373	420.410.826	3.463.145.949	21.406.680.303

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng: 21.629.966.098 đồng
Giá trị còn lại của tài sản cố định thể chấp khoản vay (là tài sản của nhà máy hợp kim sắt Tuyên Quang): 18.805.190.224 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác mỏ than bùn	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	196.643.377	868.867.725	1.065.511.102
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	196.643.377	868.867.725	1.065.511.102
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	196.643.377	868.867.725	1.065.511.102
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	196.643.377	868.867.725	1.065.511.102
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Xây dựng mở rộng mỏ Mangan Làng Bài (Mỏ Nà Pét)	1.187.022.728	1.187.022.728
Mỏ Minh Đức Tuyên Quang	218.181.818	218.181.818
Nhà luyện kim	-	1.059.000.000
Nhà làm việc nhà máy Hợp kim	-	1.130.000.000
Xây nền nhà gia công sản phẩm	40.125.300	226.125.300
Hệ thống làm mát lò	-	262.000.000
Nhà xưởng	1.800.000.000	-
Các công trình khác	492.434.994	258.981.039
Cộng	3.737.764.840	4.341.310.885

10. Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Ngắn hạn		
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	582.573.400	250.848.595
Cộng	582.573.400	250.848.595
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất	1.665.000.000	1.702.500.000
Chi phí khác	1.580.623.316	1.169.828.491
Cộng	3.245.623.316	2.872.328.491

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Điện lực Tuyên Quang	735.231.091	735.231.091	1.549.965.137	1.549.965.137
Công ty TNHH Minh Lương	-	-	1.181.809.900	1.181.809.900
DNTN Trung Thành	1.732.686.692	1.732.686.692	2.656.330.094	2.656.330.094
Công ty Tùng Phương	-	-	2.462.785.100	2.462.785.100
Công ty Gang thép Thái Nguyên	1.081.001.100	1.081.001.100	196.704.000	196.704.000
Công ty TNHH KTXD&TM Thăng Long	1.980.000.000	1.980.000.000	-	-
Các đối tượng khác	3.955.745.748	3.955.745.748	3.899.316.921	3.899.316.921
Cộng	9.484.664.631	9.484.664.631	11.946.911.152	11.946.911.152

Phải trả người bán là bên liên quan: xem thuyết minh VII.1 trang 29

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Khoáng sản Minh Quân	222.503	114.650.003
Công ty CP Khoáng sản Huy Hoàng	100.000.000	-
Công ty CP Thép & Khoáng sản Kinh đô	-	145.500.000
Công ty CP ĐTTM Nhật Huy	-	295.000.000
Công ty TNHH Thép Hà Thành	-	121.953.500
Đối tượng khác	54.271.460	9.043.500
Cộng	154.493.963	686.147.003

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2018
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng	2.488.312.876	1.338.010.274	1.619.191.164	2.207.131.986
Thuế thu nhập DN	2.123.948.504	1.603.992.807	575.074.977	3.152.866.334
Thuế thu nhập cá nhân	190.991.141	182.646.134	363.368.511	10.268.764
Thuế tài nguyên	3.552.941.920	24.855.558	24.855.558	3.552.941.920
Thuế đất, tiền thuê đất	1.452.836.354	655.512.421	11.058.480	2.097.290.295
Các khoản khác	5.469.512.454	535.074.595	126.339.383	5.878.247.666
Cộng	15.278.543.249	4.340.091.789	2.719.888.073	16.898.746.965

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ghi chú: Tiếp theo Quyết định số 8847/QĐ-CT-QLN ngày 08 tháng 03 năm 2018, Cục thuế thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định 8830/QĐ-CT-QLN ngày 08 tháng 03 năm 2019 về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng để thi hành thông báo tiền thuế nợ và tiền nộp chậm. Nguyên nhân là do Công ty còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp thuế trên 120 ngày tại thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt chậm nộp, thời hạn cưỡng chế 1 năm kể từ ngày 09/03/2019. Toàn bộ số thuế và các khoản phải nộp nhà nước đến thời điểm 31/12/2018 khoảng 14,5 tỷ (văn phòng Công ty hơn 6,4 tỷ, chi nhánh cơ khí 2 Vĩnh phúc hơn 2,7 tỷ, chi nhánh Mỏ Mangan Tuyên Quang hơn 5,4 tỷ) đã quá hạn nộp theo quy định về luật quản lý thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	94.860.417	27.447.917
Cộng	94.860.417	27.447.917

15. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	320.251.841	275.745.467
Bảo hiểm xã hội (*)	3.294.100.469	3.055.877.758
Tiền chậm nộp bảo hiểm (*)	715.357.605	598.822.114
Phải trả về cổ phần hóa	70.100.000	70.100.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Trần Thị Liên An	500.000.000	200.000.000
Tăng Nguyên Ngọc	461.036.432	927.937.000
Phải trả khác	1.120.529.738	1.844.756.888
Cộng	6.481.376.085	6.973.239.227
b. dài hạn		
Phải trả khác	78.197.406	178.197.406
Cộng	78.197.406	178.197.406

c. Phải trả khác là bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1 trang 29

(*) Ghi chú: Tiền bảo hiểm xã hội hơn 3,1 tỷ (Văn phòng hơn 2,1 tỷ, Chi nhánh cơ khí 2 Vĩnh Phúc 845 triệu đồng, chi nhánh Làng Bài Tuyên Quang hơn 200 triệu) và tiền chậm nộp 715 triệu đồng (Chi nhánh cơ khí 2 và chi nhánh Làng Bài Tuyên Quang) đã quá hạn nộp theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2018		Phát sinh trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	khả năng trả nợ	Tăng		Giá trị	Khả năng trả nợ
				Giảm		
Ngân hàng NN&PTNT_CN	25.850.000.000	25.850.000.000	49.621.500.000	40.771.500.000	17.000.000.000	17.000.000.000
Đông Hà Nội (*)						
Trần Thị Liên An (**)	1.995.000.000	1.995.000.000	700.000.000	-	1.295.000.000	1.295.000.000
Nguyễn Thị Diễm Hằng (**)	-	-	-	60.000.000	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Thị Xâm	100.000.000	100.000.000	100.000.000	-	-	-
Nguyễn Bích Nhãn (**)	60.000.000	60.000.000	-	50.000.000	110.000.000	110.000.000
Đào Thị Thanh Hương (**)	930.000.000	930.000.000	-	-	930.000.000	930.000.000
Hoàng Thị Quỳnh Giang (**)	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
Lương Quang Thanh (**)	650.000.000	650.000.000	-	-	650.000.000	650.000.000
Nguyễn Thị Mai (**)	545.000.000	545.000.000	-	-	545.000.000	545.000.000
Cộng	30.430.000.000	30.430.000.000	50.421.500.000	40.881.500.000	20.890.000.000	20.890.000.000

(*) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1420-LAV-201800192 ngày 13/06/2018 với hạn mức tín dụng 30.000.000.000VNĐ (bao gồm cả dư nợ vay tại HĐTD hạn mức số 1420-LAV-201700211 ngày 13/6/2017) và các phụ lục đi kèm, mục đích: bổ sung vốn lưu động sản xuất, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất cho vay trong hạn 9,5%/năm áp dụng từ 02/01/2019. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số công chứng 451 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/02/2012, quyền sử dụng đất và toàn bộ giá trị máy móc thiết bị, giá trị công trình xây lắp của Nhà máy Hợp kim sắt Mimeco Tuyên Quang, Hợp đồng cầm cố 400.000CP của Ông Tăng Nguyên Ngọc số 2497 ngày 05/12/2017, được sửa đổi ngày 19/6/2018 kèm theo BB xác định giá trị số lượng CP trên số 2496 ngày 05/12/2017, được sửa đổi ngày 19/6/2018, hợp đồng cầm cố 318.000CP của Ông Tăng Minh Sơn số 232/NHNNĐHN-TD ngày 31/10/2018 kèm theo biên bản xác định giá trị số lượng CP trên số 1508 ngày 19/06/2018, quyền SD đất tại Thôn Yêm xã Đông Xuân Sóc Sơn Hà Nội theo GCNQSDĐ số S132875 do Ông Tăng Nguyên Ngọc và Bà Vũ Thị Hoa là Chủ sở hữu, Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 70, bản đồ số 20 thị trấn Thiên Tôn huyện Hoa Lư Ninh Bình theo Giấy CN QSD đất số 035138 cấp ngày 21/03/2018 chủ sở hữu Bà Nguyễn Thị Bích Nhãn, Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 77, bản đồ số 17 đường 12C thôn Ngô Thượng, xã Ninh Hòa, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình theo Giấy chứng nhận QSD đất số 035138 cấp ngày 21/03/2018 chủ sở hữu Bà Nguyễn Thị Bích Nhãn. Quyền sử dụng đất tại địa chỉ căn hộ 207 Nhà K11A-TT Bách Khoa P Bách Khoa quận hai Bà Trưng theo Giấy chứng nhận QSD đất số AP 329811 cấp ngày 20/04/2009, chủ sở hữu Ông Nguyễn Minh Đức và Bà Trần Thị Liên An..

(**) Vay các cá nhân theo các hợp đồng vay vốn thời hạn tối đa 1 năm với mức lãi suất 15%/năm. Vay nợ các bên liên quan (xem thuyết minh VII.1 trang 29).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	34.098.600.000	9.611.503.300	1.128.330.763	(20.969.337.421)	23.869.096.642
Lãi trong năm trước	-	-	-	13.832.806.871	13.832.806.871
Sử dụng thặng dư, quỹ để xóa lỗ	-	(9.611.503.300)	(1.128.330.763)	10.739.834.063	-
Số dư đầu năm nay	34.098.600.000	-	-	3.603.303.513	37.701.903.513
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.153.615.909	2.153.615.909
Phân phối lợi nhuận 2017 (*)	-	-	-	(3.409.860.000)	(3.409.860.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	(193.443.513)	(193.443.513)
- Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	(498.308.000)	(498.308.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng 2018 (**)	-	-	-	1.655.307.909	35.753.907.909
Số dư cuối năm nay	34.098.600.000	-	-	1.655.307.909	35.753.907.909

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2017 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 13 tháng 05 năm 2018, Thông báo chốt quyền để trả cổ tức năm 2017 ngày 31 tháng 05 năm 2018.

(**) Tạm trích quỹ khen thưởng năm 2018 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 25 tháng 06 năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	%	01/01/2018 VND	%
Lâm Thị Thanh Hải	2.398.600.000	7,0	878.600.000	2,6
Lê Thị Hà	2.010.200.000	5,9	-	-
Nguyễn Thị Mai	1.946.000.000	5,7	937.000.000	2,7
Nguyễn Xuân Tươi	2.200.000.000	6,5	2.200.000.000	6,5
Phạm Hữu Thu	2.123.710.000	6,2	2.123.710.000	6,2
Tăng Minh Sơn	3.189.930.000	9,4	1.215.960.000	3,6
Tăng Nguyên Ngọc	8.623.710.000	25,3	1.996.430.000	5,9
Các đối tượng khác	11.606.450.000	34,0	24.746.900.000	72,6
Cộng	34.098.600.000	100	34.098.600.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	34.098.600.000	34.098.600.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	34.098.600.000	34.098.600.000

d Cổ phiếu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.409.860	3.409.860
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.409.860	3.409.860
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.409.860	3.409.860
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.409.860	3.409.860
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.409.860	3.409.860
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	105.197.295.198	166.153.466.837
Cộng	105.197.295.198	166.153.466.837

b. Doanh thu với các bên liên quan: không phát sinh

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	90.266.870.610	142.324.121.171
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ	1.884.409.600	-
Cộng	92.151.280.210	142.324.121.171

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.938.990	7.312.843
Cộng	1.938.990	7.312.843

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2.416.178.039	2.009.267.884
Cộng	2.416.178.039	2.009.267.884

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	504.277.506	1.265.015.908
Chi phí khác	-	398.523.137
Cộng	504.277.506	1.663.539.045
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.837.956.994	1.572.731.287
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	263.862.484	127.465.022
Chi phí khấu hao tài sản cố định	129.335.611	83.538.736
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	112.109.512
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	1.495.738.694	-
Chi phí khác	1.449.194.390	1.234.157.994
Cộng	5.179.088.173	3.130.002.551

6. Thu nhập khác, chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	833.877.123	904.705.926
Cộng	833.877.123	904.705.926
b. Chi phí khác		
Chi phí vi phạm hành chính	1.427.275.037	1.107.290.979
Chi phí khác	597.403.630	968.562.886
Cộng	2.024.678.667	2.075.853.865

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.692.112.952	72.270.933.621
Chi phí nhân công	7.543.880.440	8.447.378.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.833.526.432	4.703.330.641
Chi phí khác	37.850.682.020	45.497.375.433
Cộng	107.920.201.844	130.919.018.244

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.757.608.716	15.862.701.090
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	3.278.494.637	(5.713.229.997)
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.278.494.637	2.220.244.839
+ Chi phí không được trừ	3.278.494.637	2.220.244.839
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	7.933.474.836
+ Lỗ năm trước chuyển sang	-	7.933.474.836
Tổng lợi nhuận tính thuế	7.036.103.353	10.149.471.093
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập kỳ hiện hành	1.407.220.670	2.029.894.219
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	196.772.137	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.603.992.807	2.029.894.219

9. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	2.153.615.909	13.832.806.871
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(498.308.000)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	498.308.000	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	1.655.307.909	13.832.806.871
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	3.409.860	3.409.860
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	485	4.057
- Lãi suy giảm	485	4.057

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này.

(*) Khoản điều chỉnh giảm là phần quỹ khen thưởng phúc lợi tạm trích theo Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 25/06/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Ông Tăng Nguyên Ngọc	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	Mượn tiền	1.754.000.000
Bà Trần Thị Liên An	Kế toán trưởng	Trả tiền mượn Vay, mượn tiền Trả tiền vay	1.320.000.000 2.740.000.000 1.740.000.000

Cho đến cuối năm còn các khoản chưa được thanh toán với bên liên quan như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải trả (VND)
Ông Tăng Nguyên Ngọc	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	Phải trả tiền vay, mượn	461.036.432
Bà Trần Thị Liên An	Kế toán trưởng	Phải trả tiền vay, mượn	2.495.000.000

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, Thù lao	1.059.792.101	705.614.137

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai khoáng luyện kim do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là: Rủi ro tín dụng, Rủi ro thanh khoản, Rủi ro thị trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	61.162.285.993	78.197.406	61.240.483.399
Các khoản vay	30.430.000.000	-	30.430.000.000
Phải trả người bán	9.484.664.631	-	9.484.664.631
Người mua trả trước	154.493.963	-	154.493.963
Chi phí phải trả	94.860.417	-	94.860.417
Phải trả khác	20.998.266.982	78.197.406	21.076.464.388
Số đầu năm	54.600.059.717	178.197.406	54.778.257.123
Các khoản vay	20.890.000.000	-	20.890.000.000
Phải trả người bán	11.946.911.152	-	11.946.911.152
Người mua trả trước	686.147.003	-	686.147.003
Chi phí phải trả	27.447.917	-	27.447.917
Phải trả khác	21.049.553.645	178.197.406	21.227.751.051

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền, tương đương tiền	2.587.965.928	-	5.924.301.881	-
Phải thu khách hàng	7.136.696.287	(1.495.738.694)	13.904.145.442	-
Trả trước người bán	10.507.029.231	-	4.980.948.126	-
Phải thu khác	6.775.496.739	-	7.705.328.411	-
Cộng	27.007.188.185	(1.495.738.694)	32.514.723.860	-
			Giá trị ghi sổ	
			31/12/2018	01/01/2018
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay			30.430.000.000	20.890.000.000
Phải trả người bán			9.484.664.631	11.946.911.152
Người mua trả tiền trước			154.493.963	686.147.003
Chi phí phải trả			94.860.417	27.447.917
Phải trả khác			21.076.464.388	21.227.751.051
Cộng			61.240.483.399	54.778.257.123

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm và đến ngày lập báo cáo này có các dấu hiệu và sự kiện ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty như sau:

Tiếp theo Quyết định số 8847/QĐ-CT-QLN ngày 08 tháng 03 năm 2018, Cục thuế thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định 8830/QĐ-CT-QLN ngày 08 tháng 03 năm 2019 về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng để thi hành thông báo tiền thuế nợ và tiền nộp chậm. Nguyên nhân là do Công ty còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp thuế trên 120 ngày tại thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt chậm nộp, thời hạn cưỡng chế 1 năm kể từ ngày 09/03/2019. Toàn bộ số thuế và các khoản phải nộp nhà nước như thuyết minh V.13 trang 21, 22 khoảng 14,5 tỷ (văn phòng Công ty hơn 6,4 tỷ, chi nhánh cơ khí 2 Vĩnh phúc hơn 2,7 tỷ, chi nhánh Mỏ Mangan Tuyên Quang hơn 5,4 tỷ) đã quá hạn nộp theo quy định về luật quản lý thuế, tiền bảo hiểm xã hội và tiền chậm nộp bảo hiểm như thuyết minh V.15 trang 22 khoảng 4 tỷ đồng đã quá hạn nộp theo quy định.. Mặt khác quyền khai thác quặng Mangan mỏ Làng Bài tại chi nhánh Tuyên Quang đã hết hạn được phép khai thác từ cuối tháng 02 năm 2013. Công ty đã gửi công văn lên Tổng cục Địa chất và Khoáng sản xin được tiếp tục đầu tư khai thác mỏ Làng Bài, làm thủ tục đóng mỏ theo giấy phép khai thác cũ và đang hoàn thiện hồ sơ để xin được cấp phép tiếp tục khai thác mỏ Làng Bài theo ý kiến trả lời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam. Công ty cũng đang tích cực nỗ lực thu hồi nợ, tăng cường công tác quản lý giảm thiểu chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh để đảm bảo lợi nhuận thanh toán khoản nợ thuế và bảo hiểm.

Tuy nhiên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng hoạt động kinh doanh của công ty vẫn luôn tiếp tục mà không bị gián đoạn ít nhất là trong vòng 12 tháng tới. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đã cam kết sẽ đảm bảo cho công ty vẫn hoạt động liên tục ít nhất là trong vòng 12 tháng tới

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Đặng Xuân Quân

Kế toán trưởng



Trần Thị Liên An



Tổng Giám đốc
Tăng Nguyên Ngọc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019